

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2022/HC-PT

Ngày 21 - 02 - 2022

V/v khởi kiện quyết định hành chính

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Duy Nhiệm;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Phách;

Ông Nguyễn Huyền Cường.

Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Ngọc Chuyên, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Lê Đỗ Quyên, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 21 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 279/2021/TLPT-HC ngày 13 tháng 9 năm 2021 về “*Khởi kiện quyết định hành chính*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2021/HC-ST ngày 24 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 746/2022/QĐ-PT ngày 26/01/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội giữa các đương sự:

* *Người khởi kiện:* Ông Bùi Văn A, sinh năm 1967 và bà Nguyễn Thị A1, sinh năm 1968;

Đều trú tại: Thôn 10, xã B, huyện B1, tỉnh Yên Bái.

Người đại diện theo ủy quyền cho bà A1: Ông Bùi Văn A (theo văn bản ủy quyền được lập ngày 18/02/2022), ông A có mặt.

* *Người bị kiện:* Ủy ban nhân dân (sau đây gọi tắt là UBND) huyện B1, tỉnh Yên Bái;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Xuân C, chức vụ: Chủ tịch UBND huyện;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lã Tuấn C1, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện (theo văn bản ủy quyền số 226/GUQ-UBND, ngày 21/02/2022), ông C1 có mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn A2 và bà Nguyễn Thị Thúy A3;

Trú tại: Tổ 05, phường B2, thành phố B3, tỉnh Yên Bái;

Người đại diện theo ủy quyền cho ông A2, bà A3: Bà Nguyễn Thị A1, sinh năm 1971; trú tại: Tổ 13, thị trấn B1, huyện B1, tỉnh Yên Bái (theo các văn bản ủy quyền được lập ngày 19/02/2022), bà A1 có mặt.

2. Ông Trần Anh A4, sinh năm 1994 và bà Nguyễn Thị Hương A5, sinh năm 1992;

Trú tại: Tổ 13, thị trấn B1, huyện B1, tỉnh Yên Bái;

Người đại diện theo ủy quyền cho bà A5: Ông Trần Văn A6, sinh năm 1967; trú tại: Tổ 13, thị trấn B1, huyện B1, tỉnh Yên Bái (theo văn bản ủy quyền được lập ngày 18/02/2022), ông A6 có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn A2: Ông Lê Thanh C2 và bà Hoàng Kim C3, Luật sư văn phòng luật sư C2, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội, có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông Trần Anh A4: bà Hoàng Kim C3 và ông Nguyễn Văn C4 Luật sư văn phòng luật sư C2, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ vụ án và bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Ngày 09/10/2019, ông Bùi Văn A làm đơn đề nghị UBND thị trấn B1, huyện B1 làm thủ tục cấp lại sổ vườn rừng; ngày 18/11/2019 gia đình ông A nhận được Công văn số 314/UBND-ĐC của UBND thị trấn B1 trả lời ông, có nội dung: Thửa đất hộ gia đình ông Bùi Văn A xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (sau đây gọi tắt là GCNQSD) đất, đã được UBND huyện B1 cấp cho ông Nguyễn Văn A2 theo GCNQSD đất có số vào sổ cấp giấy CH 00556, số seri BC075740, ngày 10/11/2010 với diện tích được cấp là 135.719,0m²; vị trí thửa đất tại tổ 13 (tổ 19 cũ). Từ Công văn này ông A mới biết được diện tích đất nêu trên mà ông cho là của gia đình ông đã được UBND huyện B1 cấp GCNQSD đất cho hộ ông Nguyễn Văn A2. Ông A cho rằng việc cấp GCNQSD đất này là không đúng nên ông đã khiếu nại đến UBND huyện B1 và UBND thị trấn B1; mặc dù đã được giải quyết nhiều lần nhưng không kết luận việc cấp GCNQSD đất cho gia đình ông Nguyễn Văn A2 vào đất của gia đình ông đã được giao đất từ năm 1992 là đúng hay sai, mà chỉ giải thích thẩm quyền thuộc Tòa án. Vì vậy, ông Bùi Văn A và bà Nguyễn Thị A1 đã khởi kiện vụ án hành chính, yêu cầu Tòa án hủy GCNQSD đất có số vào sổ cấp giấy CH 00556, số seri BC 075740 của UBND huyện B1 cấp ngày 10/11/2010 cho ông Nguyễn Văn A2 và bà Nguyễn Thị Thúy A3, diện tích 135.719m² tại tổ 13 (tổ 19 cũ) thị trấn B1, huyện B1, tỉnh Yên Bái.

** Quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện là ông Bùi Văn A và bà*

Nguyễn Thị A1 trình bày:

Năm 1992 gia đình ông A được UBND huyện B1, tỉnh Yên Bái giao quản lý, sử dụng 09 ha đất vườn rừng tại tổ 19, thị trấn B1, huyện B1 theo quyết định ngày 25/9/1992 và đã được Kiểm lâm huyện B1 giao đất trên thực tế, có vẽ sơ đồ vườn rừng. Vị trí đất thực tế là ở đảo đối diện cảng Hương Lý, gần với đảo khi; có ranh giới: Phía Đông và phía Tây giáp mặt nước hồ Thác Bà, phía Nam giáp đất vườn rừng nhà ông Nguyễn Văn A2, phía Bắc giáp đất vườn rừng nhà ông Trần Văn A6.

Sau khi được giao đất, ông A đã cùng với ông A2, ông A6 làm chung và trồng rừng từ đất nhà ông trồng đi. Trong quá trình trồng rừng ông có thuê ông Cao Xuân A7, bà D, bà D1 đến phát đồi trồng rừng. Đến năm 1996, sau khi trồng xong rừng ông đã nhờ ông Trần Văn A6 trông coi, còn gia đình ông chuyển về xã B, huyện B1 để làm ăn, sinh sống. Việc nhờ ông A6 trông coi chỉ thỏa thuận bằng miệng, không lập văn bản giấy tờ gì. Đến năm 2003 ông A2 và ông A6 đã khai thác toàn bộ số rừng đã trồng và có thỏa thuận trồng lứa cây mới trên toàn bộ diện tích đất của 03 nhà. Tuy nhiên, sau đó ông A2, ông A6 thông báo với gia đình ông là chi phí để trồng lứa cây mới mỗi gia đình phải đóng 40.000.000đ. Do số tiền đóng góp lớn và không thể trực tiếp trông coi được nên ông A không góp vốn để trồng rừng nữa. Đến cuối năm 2019, ông A có nghe tin ông Nguyễn Văn A2 đã bán toàn bộ diện tích đất trồng rừng, bao gồm cả phần đất của ông A và phần đất của con trai ông A6 là Trần Anh A4; ông A có hỏi thì ông Trần Văn A6 báo không biết và bảo ông A muốn biết đến hỏi UBND huyện B1. Sau khi ông làm đơn đề nghị được cấp GCNQSD đất thì mới biết diện tích đất của ông đã được UBND huyện B1 cấp GCNQSD đất cho ông Nguyễn Văn A2.

** Người bị kiện là UBND huyện B1, tỉnh Yên Bái trình bày:*

Căn cứ Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 08/3/1995 của UBND tỉnh Yên Bái về việc giao quyền quản lý và sử dụng đất thực hiện dự án Hồng Bàng, huyện B1; Quyết định số 234/QĐ-UBND ngày 29/9/1995 của UBND huyện B1 về việc giao quyền sử dụng đất nông lâm nghiệp cho hộ ông Nguyễn Văn A2 với diện tích 12,42 ha tại thị trấn B1, huyện B1. Ngày 10/11/2010 UBND huyện B1 ban hành Quyết định số 921/QĐ-UBND về việc cấp đổi lại GCNQSD đất đã được UBND huyện cấp ngày 06/8/2002 cho ông Nguyễn Văn A2 là đúng quy định với Luật đất đai năm 2003, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004, của Chính phủ, Nghị định số 88/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ về việc cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, Thông tư số 09/2007/TT-BTNMT ngày 21/10/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 17/2009/TT-BTNMT ngày 21/10/2009 quy định về cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. Về các tài liệu có liên quan đến việc thu hồi sở quản lý vườn rừng được UBND huyện cấp năm 1992 cho ông Bùi Văn A: Qua kiểm tra hồ sơ, UBND huyện không lưu trữ các quyết định thu hồi sở quản lý vườn rừng do UBND huyện B1 cấp năm 1992 cho ông Bùi Văn A.

Ý kiến của UBND huyện B1: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn A2 và bà Nguyễn Thị Thúy A3 trình bày:*

Năm 1992 gia đình ông bà đã vào lập trang trại tại khu vực cảng Hương Lý, đảo hồ Thác Bà và đã trồng cây trên 20 ha đất. Ngày 29/9/1995 UBND huyện B1 đã ban hành Quyết định số 234/QĐ-UB, giao cho gia đình ông bà diện tích 12,24 ha đất, trong quá trình sử dụng đất không có tranh chấp với ai, nên đến năm 2002 được cấp lại GCNQSD đất lần thứ hai; năm 2010 được UBND huyện B1 cấp đổi lại GCNQSD đất lần thứ ba là GCNQSD đất số vào sổ cấp giấy CH 00556, số seri BC 075740 với diện tích là 135.719,0m² mang tên ông Nguyễn Văn A2 và bà Nguyễn Thị Thúy A3, vị trí thửa đất tại tổ 13 (tổ 19 cũ) thị trấn B1, huyện B1. Do sức khỏe không ổn định nên ngày 27/11/2018, gia đình ông đã chuyển nhượng lại diện tích đất nêu trên cho anh Trần Anh A4 và chị Nguyễn Thị Hương A5 sử dụng. Tại thời điểm năm 1992 các đảo ở hồ đều bỏ hoang nên gia đình ông đã trồng cây trên đất; còn gia đình ông A, bà A1 không được giao đất tại thực địa, không thực tế sử dụng đất. Do đó, ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông A, bà A1.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Trần Anh A4 và chị Nguyễn Thị Hương A5 trình bày:*

Năm 2018, gia đình anh chị đã nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn A2 lô đất ngoài đảo hồ, thuộc tổ 13, thị trấn B1, huyện B1; thời điểm chuyển nhượng đất đã được cấp GCNQSD đất số vào sổ CH 00556, số seri BC 075740 mang tên ông A2, bà A3 với diện tích 135.719m². Do chưa có tiền để nộp thuế, nộp tiền lệ phí trước bạ chuyển nhượng nên gia đình chưa sang tên trên GCNQSD đất. Về nguồn gốc sử dụng đất từ trước anh vẫn thấy gia đình ông A2 sử dụng bình thường, không có tranh chấp; chỉ sau khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho gia đình anh thì ông A mới phát sinh tranh chấp. Anh A4, chị A5 không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông A về việc hủy GCNQSD đất đã cấp cho ông A2 bà A3.

Với nội dung trên tại Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2021/HC-ST ngày 24/3/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái đã quyết định:

Căn cứ các Điều 30, 32, 57, 116, 135, điểm b khoản 2 Điều 157, điểm b khoản 2 Điều 193, khoản 1 Điều 358, khoản 1 Điều 359 Luật tổ tụng hành chính; Điều 503 Bộ luật dân sự; các Điều 21, 24, 26, 28 Luật đất đai năm 1993; điểm d khoản 2 Điều 106 Luật đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 32 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn A, bà Nguyễn Thị A1; hủy GCNQSD đất số seri BC 075740, số vào sổ cấp giấy CH 00556 của UBND huyện B1 cấp ngày 10/11/2010 cho ông Nguyễn Văn A2 và bà Nguyễn Thị Thúy A3. Vị trí thửa đất tại thửa số 362 tờ bản đồ số 00 (2010). Địa chỉ tổ 19 (tổ 13 mới) thị trấn B1, huyện B1, tỉnh Yên Bái.

2. Về án phí và chi phí tố tụng:

2.1. UBND huyện B1 phải chịu 300.000đ án phí hành chính sơ thẩm; ông Bùi Văn A được hoàn trả số tiền 300.000đ, tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Yên Bái theo biên lai số AA/2017/0008654, ngày 21/10/2020.

2.2. UBND huyện B1 phải chịu toàn bộ số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 28.752.000đ. Do gia đình ông Bùi Văn A đã nộp tạm ứng toàn bộ số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ nên UBND huyện B1 phải thanh toán trả cho gia đình ông Bùi Văn A số tiền này.

Ngoài ra bản án còn quyết định về lãi suất chậm thi hành án, tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/4/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội ban hành Quyết định kháng nghị số 12/QĐKNPT-VC1-HC, kháng nghị toàn bộ bản án, đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm theo hướng hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 06/4/2021, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn A2, bà Nguyễn Thị Thúy A3 và anh Trần Anh A4; ngày 09/4/2021 người bị kiện là UBND huyện B1 đều có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội giữ nguyên nội dung kháng nghị, những người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Các đương sự trình bày:

- *Người khởi kiện trình bày:* Các Luật sư đều cho rằng quyết định cấp đất vườn, rừng của ông chỉ có ngày, tháng, năm; không có số nhưng các quyết định khác của các hộ như ông A2, ông A6 đều như thế; Hạt kiểm lâm huyện B1 đã xác nhận đất của ông có trong sổ gốc; ông A2 không được cấp dự án mà chỉ dự án Hồng Bàng được cấp đất; quyết định cấp đất vườn, rừng cho ông chưa bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nào thu hồi, hủy bỏ nên vẫn còn giá trị. Do đó, việc UBND huyện B1 cấp GCNQSD đất cho ông A2 chồng lấn lên đất của ông là trái pháp luật, bản án sơ thẩm giải quyết là đúng, ông không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của phía người bị kiện và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- *Người bị kiện là UBND huyện B1 trình bày:*

Qua kiểm tra hồ sơ cấp sổ quản lý vườn rừng năm 1992 cho ông Bùi Văn A là chưa đảm bảo, cụ thể: Đơn xin cấp đất của ông A thể hiện ngày 05/10/1992, trong khi Quyết định cấp đất vườn rừng của UBND huyện lại thể hiện ngày 25/9/1992; theo quy định cơ quan xác nhận vào đơn xin cấp đất là UBND cấp xã, nhưng đơn của ông A lại do Phòng Nông nghiệp huyện xác nhận là không đúng thẩm quyền; theo quy định tại thời điểm năm 1992 ông A chưa xây dựng gia đình, nên chỉ được cấp diện tích là 0,2ha để làm vườn rừng, nhưng quyết định cấp đất lại thể hiện cấp cho ông A 09 ha là vượt quá định mức quy định; việc giao đất không có biên bản giao đất thực địa. Sau khi được giao đất ông A không thực

hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước, không đưa đất vào sử dụng đúng mục đích dẫn đến các hộ gia đình, cá nhân khác sử dụng; căn cứ Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 08/3/1995 của UBND tỉnh Yên Bái đã giao quyền quản lý, sử dụng đất để thực hiện dự án Hồng Bàng huyện B1, nên việc UBND huyện B1 giao diện tích đất 12,42ha cho hộ ông Nguyễn Văn A2 theo Quyết định số 234/QĐ-UBND ngày 29/9/1995 là có cơ sở. Về trình tự, thủ tục cấp GCNQSD đất năm 2002 và năm 2010 cho hộ ông Nguyễn Văn A2 đã được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. UBND huyện B1 khẳng định Quyết định cấp đất cho ông A không số ngày 25/9/1992 là không đúng, nên phía UB không thực hiện việc thu hồi.

Từ những phân tích trên, UBND huyện B1 thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án thiếu khách quan, chưa xem xét đúng bản chất vụ án, chưa thu thập đầy đủ các chứng cứ xác định việc cấp đất, nguồn gốc sử dụng đất, mà chỉ mới xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, dẫn đến đưa ra phán quyết chưa đảm bảo quy định của pháp luật. Vì vậy, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét hủy toàn bộ bản án sơ thẩm giải quyết lại để thu thập đầy đủ các chứng cứ có liên quan mới giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật được.

- Bà A1 đại diện theo ủy quyền cho ông Nguyễn Văn A2 và bà Nguyễn Thị Thúy A3 trình bày: Bản án sơ thẩm giải quyết chưa khách quan, không đúng quy định của pháp luật, chưa đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Vì vậy, đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật. Tại phần tranh luận, bà A1 đề nghị sửa bản án sơ thẩm, bác đơn khởi kiện của ông A.

- Anh Trần Anh A4 trình bày: Anh và chị A5 mua đất của ông A là ngay tình, việc mua bán chuyển nhượng đã lập hợp đồng có công chứng, nhưng do chưa có tiền để nộp thuế nên anh chưa làm thủ tục để sang tên; nay bản án sơ thẩm hủy GCNQSD đất đã cấp cho ông A2 là ảnh hưởng đến quyền lợi của anh. Vì vậy, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm bác đơn khởi kiện của ông A.

- Ông A6 đại diện cho chị A5: Nhất trí như ý kiến trình bày của anh A4.

- Luật sư Hoàng Kim C3 bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông A2 và anh A4 trình bày: Bản án sơ thẩm đã áp dụng sai quy định của pháp luật, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi ích hợp pháp của các đương sự, cụ thể:

Xét về nguồn gốc sử dụng đất của gia đình ông A chủ yếu chỉ căn cứ vào các chứng cứ, lời khai và tài liệu do người khởi kiện cung cấp là không đúng sự thật. Mặc dù ông A trình bày năm 1992 ông được UBND huyện B1 cấp đất và được Hạt kiểm lâm huyện B1 giao đất tại thực địa, có sơ đồ, nhưng từ năm 1995 đến khi khởi kiện ông A không sử dụng; trong khi đó ông D2 là Hạt phó Hạt kiểm lâm khẳng định đất không biết ở vị trí nào; ông A không cung cấp được cho Tòa án bản gốc sổ vườn rừng và các giấy tờ gốc về việc giao đất; ông A trình bày bản gốc đã bị mất nhưng vẫn có bản sao có công chứng là trái quy định, cần phải xác minh, giám định văn bản nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không thực hiện mà vẫn căn cứ bản sao để giải quyết vụ án. Những người làm chứng như ông Trần Văn A6,

ông Nguyễn Văn D3 trình bày năm 1992 cả ba ông đều xin cấp đất, nhưng ông A chưa trồng rừng do không có vốn, sau đó ông A bỏ không trồng nữa.

Hồ sơ thể hiện, đơn xin cấp đất vườn rừng của ông A ghi ngày 05/10/1992, nhưng quyết định giao đất không số lại thể hiện ngày 25/9/1992. Như vậy, đơn xin cấp đất lại có sau quyết định giao đất là không đảm bảo về mặt trình tự, thủ tục; không có tài liệu chứng cứ nào thể hiện việc giao đất tại thực địa; văn bản ông A cung cấp cho Tòa án công chứng không đúng quy định.

Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác định được chính xác vị trí thửa đất tranh chấp; theo biên bản thẩm định tại chỗ thể hiện trong tổng diện tích đất theo yêu cầu và chỉ giới của ông A là 101.119,2m², trong đó có 56.017,5m² đất nằm trong ranh giới đất đã cấp GCNQSD đất cho ông A2; nhưng theo ông A năm 1992 ông được cấp 09ha, nhưng cấp sơ thẩm chưa làm rõ tại sao lại có sự chênh lệch này.

Bản án sơ thẩm đã không xem xét đến nguồn gốc đất của phía ông A2; từ năm 1995 (lúc có quyết định 234) cho đến năm 2019, gia đình ông A2 không hề biết được ông A từng được quản lý, sử dụng phần đất này, cũng như chưa thấy ông A sử dụng đất. Việc cấp GCNQSD đất cho gia đình ông A2 là đảm bảo đúng quy định của pháp luật; Tòa án cấp sơ thẩm đã không xác minh đầy đủ các chứng cứ liên quan đến nguồn gốc đất của ông A2 là chưa thu thập chứng cứ đầy đủ.

Việc ông A2 chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Trần Anh A4 bằng hợp đồng có công chứng là hợp pháp; việc chuyển nhượng được thực hiện gần 02 năm sau ông A mới khởi kiện, ông A4 là người thứ ba ngay tình phải được bảo vệ, nhưng bản án sơ thẩm lại nhận định hợp đồng chuyển nhượng này chưa có hiệu lực là vượt quá yêu cầu khởi kiện.

Về tố tụng: Đơn khởi kiện của ông A gửi cho Tòa án khi đã hết thời hiệu khởi kiện; Tòa án sơ thẩm không đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là con của ông A2, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B1 và Văn phòng Công chứng Nguyễn Nhật vào tham gia tố tụng là thiếu sót.

Từ phân tích trên, Luật sư C3 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác đơn khởi kiện của ông Bùi Văn A.

- *Luật sư Lê Thanh C2 trình bày:* Đồng tình cao với ý kiến của Luật sư C3, chưa đủ căn cứ xác định năm 1992 ông A được giao đất. Vì quyết định giao đất không có bản gốc để trưng cầu giám định, ông A khai tháng 9/2019 bản gốc bị cháy, nhưng đến tháng 3/2020 (sau gần 5 tháng) ông A mới thực hiện việc công chứng bản sao. Như vậy, khi công chứng không có bản gốc để đối chiếu nhưng Văn phòng công chứng vẫn thực hiện việc công chứng là vi phạm pháp luật, nhưng cấp sơ thẩm không đưa Văn phòng công chứng vào tham gia tố tụng để làm rõ là vi phạm; cấp sơ thẩm chỉ thu thập chứng cứ một bên, không tiến hành thu thập chứng cứ về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của ông A2 là thiếu sót.

- *Luật sư Nguyễn Văn C4 trình bày:* Nhất trí như ý kiến đã trình bày của Luật sư C3, Luật sư Sơn; cả ba tài liệu do ông A cung cấp cho Tòa án để chứng minh nguồn gốc đất đều là bản sao công chứng, trong khi việc công chứng có sự

vi phạm như Luật sư Sơn đã trình bày; trên thực tế ông A không sử dụng đất, nên Nhà nước thu hồi để cấp cho người khác là đúng quy định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng hành chính; những người tham gia tố tụng ở giai đoạn phúc thẩm đã chấp hành đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính.

- Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá chứng cứ thấy rằng: Bản án sơ thẩm có những vi phạm thiếu sót trong việc thu thập, đánh giá chứng cứ dẫn đến việc giải quyết vụ án thiếu khách quan, làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp cho các đương sự, cụ thể: Tài liệu chứng cứ về việc cấp đất cho ông Bùi Văn A không rõ ràng, có nhiều mâu thuẫn nhưng chưa được làm rõ, như Quyết định cấp đất không có số, việc cấp đất có trước khi ông A có đơn xin cấp đất, trong quyết định cấp đất có sự sửa chữa họ của ông A, phần ký xác nhận vào đơn xin cấp đất không đúng thẩm quyền, địa chỉ của ông A trong quyết định cấp đất không đúng, không có bản gốc quyết định cấp đất, không có hồ sơ cấp đất cho ông A. Việc giao nhận đất trên thực địa và quá trình quản lý, sử dụng đất của ông A chưa rõ và còn nhiều mâu thuẫn nhưng chưa được làm rõ; Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xác minh thu thập chứng cứ một bên theo phía bên khởi kiện, không thu thập, xác minh các chứng cứ liên quan đến việc cấp đất của ông A2; việc thẩm định tại chỗ còn phiến diện, không đầy đủ mới dựa trên mốc giới theo ông A xác định; bản án sơ thẩm tuyên không rõ ràng, không tuyên quyền nghĩa vụ của các đương sự, trách nhiệm của UBND trong việc xem xét, cấp lại GCNQSD đất cho đương sự.

Với những vi phạm và thiếu sót như trên, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 3 Điều 241 Luật tố tụng hành chính chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, cũng như chấp nhận kháng cáo của các đương sự, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; lời trình bày của các đương sự, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của các đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử thấy như sau:

** Về thủ tục tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền: Tòa án cấp sơ thẩm xác định yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là GCNQSD đất số vào sổ cấp giấy CH 00556, số seri BC 075740 của UBND huyện B1, tỉnh Yên Bái cấp ngày 10/11/2010 cho ông Nguyễn Văn A2 và bà Nguyễn Thị Thúy A3 với diện tích 135.719m² đất tại tổ 19

mới, thị trấn B1, huyện B1, tỉnh Yên Bái. Đây là quyết định hành chính cá biệt của cơ quan hành chính nhà nước cấp huyện trong lĩnh vực quản lý đất đai, là đối tượng khởi kiện vụ án hình chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và thuộc thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh; ngày 09/10/2019 ông Bùi Văn A có đơn đề nghị được cấp GCNQSD đối với diện tích đất nêu trên, đến ngày 18/11/2019 gia đình ông A nhận được công văn số 314/UBND-ĐC ngày 08/11/2019 trả lời gia đình ông A biết là diện tích đất nêu trên đã được cấp GCNQSD đất cho ông A2, bà A3. Như vậy, đến thời điểm ngày 18/11/2019 gia đình ông A mới biết được việc UBND huyện B1 ban hành GCNQSD đất nêu trên, ngày 04/10/2020 ông A và bà A1 có đơn khởi kiện vụ án hành chính là đang trong thời hạn một năm nên đang còn thời hiệu khởi kiện. Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái thụ lý, giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng quy định tại khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; Điều 116 Luật tổ tụng hành chính năm 2015.

[2] Xác định tư cách người tham gia tố tụng trong vụ án và sự có mặt của các đương sự tại phiên tòa: Tòa cấp sơ thẩm xác định tư cách người khởi kiện, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa sơ thẩm người bị kiện và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt, hoặc đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 158 Luật tổ tụng hành chính. Tuy nhiên, trong vụ án này ngoài các đương sự đã được cấp sơ thẩm xác định thì còn có một số đương sự có liên quan trong vụ án này, như: UBND thị trấn B1 và Hạt kiểm lâm huyện B1, là những cơ quan trực tiếp quản lý, theo dõi, giao đất tại thực địa cho các hộ gia đình để sử dụng; là những cơ quan nắm rõ nhất về nguồn gốc đất đai và quá trình sử dụng đất của các hộ gia đình, nhưng cấp sơ thẩm đã không đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để làm rõ nguồn gốc sử dụng đất, mà chỉ lấy lời khai của một số cá nhân tại các đơn vị này với tư cách là người làm chứng, dẫn đến lời khai của những người này bất nhất, có sự mâu thuẫn dẫn đến việc giải quyết vụ án thiếu khách quan, toàn diện vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện UBND huyện B1 cho rằng theo quyết định cấp đất cho ông A năm 1992, thì Hạt kiểm lâm cũng như UBND thị trấn B1 là hai cơ quan được ủy quyền giao đất tại thực địa, nên cần phải đưa hai cơ quan này vào tham gia tố tụng mới làm rõ được việc có giao đất tại thực địa hay không; người khởi kiện là ông A cho rằng hiện bản gốc quyết định giao đất cho ông năm 1992 đang được lưu giữ tại Hạt kiểm lâm huyện B1, do bản gốc giao cho ông bị cháy nên khi công chứng ông phải mượn bản gốc do Hạt kiểm lâm giữ để thực hiện việc công chứng. Nhưng do cấp sơ thẩm đã không đưa hai cơ quan này vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, để yêu cầu họ cung cấp chứng cứ liên quan đến việc giao đất là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, chưa làm rõ được bản chất vụ án.

** Về nội dung:*

[3] Căn cứ hồ sơ vụ án, thì hiện có 03 quyết định mà theo các đương sự là liên quan đến việc cấp đổi với diện tích đất đang có tranh chấp, là: Quyết định không số, ngày 25/9/1992 của UBND huyện B1 cấp đất làm vườn rừng cho ông Bùi Văn A; Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 08/3/1995 của UBND tỉnh Yên Bái về việc giao quyền quản lý và sử dụng đất thực hiện dự án Hồng Bàng huyện B1; Quyết định số 234/QĐ-UBND ngày 29/9/1995 của UBND huyện B1 về việc giao 12,42ha đất rừng cho hộ ông Nguyễn Văn A2. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm chưa làm rõ được trong 03 quyết định nêu trên, quyết định nào có căn cứ pháp luật; cụ thể:

Quyết định không số, ngày 25/9/1992 về giao đất cho hộ ông A lại có trước ngày được thể hiện trong đơn xin cấp đất của ông A, quyết định không thể hiện vị trí thửa đất, có sự sửa chữa họ của ông A dẫn đến các đương sự trong vụ án nghi ngờ tính pháp lý của quyết định, nhưng cấp sơ thẩm chưa điều tra làm rõ, tại phiên tòa phúc thẩm một số đương sự có yêu cầu trưng cầu giám định để xác định giá trị pháp lý của quyết định này. Hơn nữa, trong đơn xin cấp đất lại có xác nhận của Phòng Nông nghiệp nhưng chưa làm rõ được tại sao Phòng Nông nghiệp lại xác nhận vào đơn của ông A, việc xác nhận này có đúng thẩm quyền hay không. Do đó, chưa đủ căn cứ để khẳng định được năm 1992 ông A có được giao đất hợp pháp hay không.

Quyết định số 15/QĐ-UBND được ban hành ngày 08/3/1995; trong quyết định này nêu rõ: "...Các cá nhân và tập thể đang sử dụng đất trong diện tích đất nêu trên đều giao lại cho chủ dự án Hồng Bàng để chủ dự án tổ chức thực hiện kế hoạch của dự án theo đúng tiến độ quy định...Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký, tất cả các quyết định trước đây trái với tinh thần quyết định này đều bãi bỏ...". Tuy nhiên, sau đó ngày 29/9/1995 UBND huyện B1 lại ban hành quyết định số 234/QĐ-UBND về việc giao 12,42ha đất cho ông Nguyễn Văn A2. Như vậy, diện tích đất được cấp cho ông A2 theo Quyết định số 234/QĐ-UBND có nằm trong diện tích đất đã cấp cho dự án Hồng Bàng theo Quyết định số 15/QĐ-UBND hay không, nếu nằm trong diện tích đất đã cấp cho dự án Hồng Bàng thì việc cấp đất cho ông A có trùng với dự án Hồng Bàng hay không? chưa làm rõ được chủ dự án Hồng Bàng có ý kiến gì khi UBND huyện B1 ban hành Quyết định số 234/QĐ-UBND hay không. Tòa án cấp sơ thẩm đã không tiến hành thu thập hồ sơ, chứng cứ liên quan đến việc ban hành 03 quyết định nêu trên, cũng như không tiến hành thu thập đầy đủ các chứng cứ thể hiện nguồn gốc sử dụng đất, cũng như quá trình sử dụng đất của các hộ gia đình là ông A và ông A2, nhưng đã quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là chưa đủ căn cứ vững chắc.

[4] Về việc giao đất tại thực địa và quá trình quản lý đất của gia đình ông A và gia đình ông A2: Như đã phân tích ở trên, do không đưa Hạt kiểm lâm huyện B1 và UBND thị trấn B1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mà Tòa án cấp sơ thẩm chỉ lấy lời khai của cá nhân ông Nguyễn Thành Vinh - Phó Hạt trưởng hạt kiểm lâm huyện B1 với tư cách là người làm chứng, dẫn đến lời khai của ông Vinh không thống nhất; thể hiện: Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/01/2021 ông Vinh trình bày là Hạt kiểm lâm huyện

B1 đã giao cho hộ ông A 09ha có sơ đồ kèm theo. Nhưng tại biên bản lấy lời khai ngày 30/3/2021 ông Vinh lại trình bày do trong sổ không ghi vị trí thửa đất rừng được giao là vị trí nào nên ông chỉ biết ở thị trấn B1 chứ không biết thuộc tổ nào; người trực tiếp giao đất ông không biết vì sổ sách không ghi chép lại.

[5] Căn cứ Quyết định số 184-HĐBT, ngày 06/11/1982 của Hội đồng Bộ trưởng về đẩy mạnh giao đất, giao rừng cho tập thể và cá nhân diện tích từ 2.000m² đến 2.500m² cho mỗi lao động; tại thời điểm năm 1992 ông A chưa lập gia đình nhưng lại giao cho ông A diện tích 9ha, vượt quá xa với định mức theo quy định, nhưng chưa được làm rõ tại sao lại có việc này, nếu giao đất vượt quá định mức theo quy định nêu trên thì tại địa bàn tỉnh Yên Bái có quy định gì của địa phương không.

[6] Căn cứ GCNQSD đất của hộ gia đình ông Nguyễn Văn A2 thì gia đình ông được quyền sử dụng diện tích 135.719m², chưa xác định được ranh giới cụ thể nhưng cấp sơ thẩm căn cứ vào kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ dựa trên mốc giới do ông A xác định để khẳng định việc cấp GCNQSD đất của ông A2 chồng lấn lên 56.017,5m² đất của ông A, đồng thời hủy toàn bộ GCNQSD đất cấp cho ông A2 diện tích 135.719m² là thiếu căn cứ.

[7] Việc cấp GCNQSD đất số vào sổ cấp giấy CH 00556, số seri BC 075740 ngày 10/11/2010 cho ông Nguyễn Văn A2 và bà Nguyễn Thị Thúy A3 với diện tích 135.719m² đất tại tổ 19, thị trấn B1, huyện B1, tỉnh Yên Bái dựa trên GCNQSD đất số 00299 ngày 06/8/2002; cấp sơ thẩm tuy tuyên hủy GCNQSD đất số vào sổ cấp giấy CH 00556, số seri BC 075740 ngày 10/11/2010, nhưng không xem xét đến quyết định hành chính có liên quan là GCNQSD đất số 00299 ngày 06/8/2002; mặc dù bản án sơ thẩm có nhận định trong quá trình cấp GCNQSD đất số seri BC 075740, ngày 10/11/2010, các cơ quan chức năng đã thực hiện việc thu hồi các quyết định cá biệt có liên quan, để ban hành quyết định cá biệt khác là chưa chuẩn xác. Vì, quyết định cá biệt là GCNQSD đất số seri BC 075740, ngày 10/11/2010 đã bị bản án sơ thẩm tuyên hủy, nên các quyết định cá biệt có liên quan trước đó vẫn tồn tại, nhưng cấp sơ thẩm lại cho rằng hết hiệu lực để không đặt vấn đề thu hồi, hủy bỏ là giải quyết vụ án không triệt để, làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Tổng hợp các phân tích trên thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong việc đưa thiếu người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ để làm căn cứ giải quyết vụ án, chưa xem xét đến quyết định hành chính có liên quan; những vi phạm này cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Vì vậy, có căn cứ chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội và kháng cáo của người bị kiện, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cần hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm mới đảm bảo được quyền lợi ích hợp pháp của các đương sự; tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị chấp nhận kháng cáo, kháng nghị hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại là có căn cứ.

[8] Do hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại, nên các nội dung khác trong vụ án sẽ được xem xét, giải quyết khi cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

[9] Về án phí: Do hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại nên UBND huyện B1, ông Nguyễn Văn A2, bà Nguyễn Thị Thúy A3 và anh Trần Anh A4 không phải chịu án phí phúc thẩm, hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho những người kháng cáo; tiền tạm ứng án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng khác sẽ được xử lý, quyết định khi cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính:

1. Hủy toàn bộ Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2021/HC-ST ngày 24/3/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái giải quyết lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

2. Về án phí:

- UBND huyện B1; ông Nguyễn Văn A2, bà Nguyễn Thị Thúy A3 và anh Trần Anh A4 không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm; hoàn trả lại cho UBND huyện B1; ông A2, bà A3 và anh A4 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008678, 0008679 ngày 12/4/2021 và 0008680 ngày 13/4/2021 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Yên Bái.

- Số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà người khởi kiện đã nộp, chi phí tố tụng khác sẽ được xem xét, quyết định khi vụ án được giải quyết lại.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Yên Bái (kèm theo HS vụ án);
- Cục THA dân sự tỉnh Yên Bái;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Thái Duy Nhiệm